

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lám	Xã Bô Mười	Xã Bon Phặng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ê Tông	Xã Liệp Tè	Xã Long Hẹ
A	B	C	F= 1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		155.002,29	1.820,00	6.316,29	6.457,19	3.641,00	6.651,00	2.643,36	5.040,88	2.064,97	2.616,08	14.602,43	3.584,90	4.254,19	7.203,68	11.586,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.968,05	1.595,13	5.185,31	4.701,36	2.857,03	6.130,58	2.553,19	4.531,07	1.912,33	2.394,40	10.976,14	2.064,79	3.024,73	4.608,71	9.106,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.524,84	127,67	147,78	116,30	48,29	139,49	54,19	74,46	102,48	74,06	905,14	280,78	130,64	81,47	382,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.320,77	115,22	54,10	35,08	48,29	26,38	20,52	13,76	86,05	14,63	20,02	1,20	31,70	26,56	15,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.204,07	12,45	93,68	81,21	-	113,11	33,67	60,70	16,43	59,43	885,12	279,58	98,94	54,91	366,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.932,80	502,38	1.424,27	2.072,29	1.082,02	822,13	1.196,47	1.618,87	509,63	502,90	2.575,99	1.044,40	671,93	1.872,06	2.181,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.823,58	61,39	540,69	788,59	454,02	230,53	159,80	576,73	75,06	804,12	163,06	53,04	55,93	79,92	171,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	4.073,23	-	-	-	-	5.999,00	-	-	-	2.159,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.730,47	688,55	2.173,38	760,82	682,71	225,10	895,66	1.068,64	829,40	538,47	459,32	117,23	1.852,35	1.830,59	2.179,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.716,47	200,58	885,34	922,05	567,37	628,51	232,44	1.170,59	380,18	447,87	847,27	567,51	306,46	735,01	2.026,46
	Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.780,49	200,58	805,36	771,50	567,37	540,13	193,20	1.058,90	380,18	433,70	847,27	403,30	279,10	641,90	1.706,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,17	14,56	13,85	41,32	22,62	11,59	14,63	21,78	15,58	26,98	21,89	1,83	7,42	9,66	6,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.861,06	206,12	90,20	201,19	103,34	109,53	86,10	270,00	100,35	143,58	223,16	39,75	108,21	1.017,15	161,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,46	34,91	20,38	65,93	35,14	18,40	23,04	40,79	33,21	45,90	44,30	14,39	21,02	30,23	27,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35,09	35,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	2,03	0,22	0,50	0,11	1,09	0,34	0,44	0,67	0,67	0,47	0,87	0,14	0,18	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	10,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7,62	3,64	0,12	0,12	0,11	0,10	0,10	0,42	0,16	0,16	0,22	0,19	0,11	0,15	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,88	13,22	2,78	6,63	4,07	3,63	2,12	3,15	4,02	6,50	7,20	2,34	2,40	7,17	4,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,11	2,10	0,30	0,80	0,70	0,41	0,51	0,69	0,27	1,31	0,47	0,18	0,18	0,83	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	2,22	0,14	0,20	0,14	0,15	0,21	0,20	0,13	0,18	0,35	0,20	0,16	0,10	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,94	7,38	2,34	5,63	3,23	3,07	1,40	2,26	3,62	5,01	6,38	1,96	2,06	6,24	3,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,09	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,08	3,93	-	0,55	2,86	0,09	-	-	-	8,35	6,43	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,58	0,41	-	0,12	0,30	0,09	-	-	-	0,28	0,18	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,37	1,74	-	0,43	2,56	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	1,78	-	-	-	-	-	-	-	5,77	5,46	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.533,63	69,73	31,49	95,14	40,25	39,21	49,37	194,27	44,18	49,59	80,21	13,89	35,62	935,63	61,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.167,91	55,18	27,15	92,19	30,97	30,28	33,21	40,42	36,10	37,20	74,44	11,49	33,53	70,24	59,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	141,61	5,30	1,64	1,17	7,25	7,19	12,60	5,19	4,79	8,39	1,62	0,85	1,46	0,80	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,57	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,22	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	1,35	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.181,17	1,67	1,78	0,66	0,74	0,51	2,70	147,85	2,74	3,00	2,27	1,15	0,20	863,48	0,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	0,09	0,11	-	0,36	0,02	-	0,03	0,09	0,06	0,60	0,06	-	0,12	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	0,64	0,30	0,20	-	0,20	-	-	-	-	1,01	-	0,20	0,20	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,20	4,07	0,51	0,92	0,93	0,71	0,86	0,78	0,46	0,94	0,27	0,34	0,23	0,79	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	21,53	19,35	20,53	17,36	20,06	7,58	13,94	11,36	25,02	7,40	4,26	18,99	17,86	21,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	529,95	10,86	15,86	11,78	3,45	26,95	3,55	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	25,93	45,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,83	6,74	15,86	11,78	3,45	26,95	3,55	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	25,93	45,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,98	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.173,19	18,75	1.040,78	1.554,64	680,63	410,89	4,07	239,80	52,28	78,11	3.403,14	1.480,36	1.121,25	1.577,83	2.318,32
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nội	Xã Mường Băm	Xã Mường Ế	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nông Láy	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Lỵ	Xã Phổng Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tổng Cọ	Xã Tổng Lạnh
A	B	C	F= 1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		155.002,29	2.913,05	7.616,13	8.929,74	6.758,55	15.555,23	1.471,93	3.240,84	9.561,92	5.578,80	5.060,64	2.556,74	1.440,05	3.457,23	2.379,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.968,05	2.548,65	6.143,00	7.070,17	5.985,36	11.563,73	1.386,79	2.364,69	8.413,09	4.090,21	3.983,11	2.201,06	1.076,97	2.304,17	2.195,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.524,84	63,92	623,66	483,26	87,66	389,39	20,19	411,95	176,88	110,33	130,79	44,26	142,37	52,26	123,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.320,77	46,80	53,51	103,79	35,87	83,67	-	-	11,28	60,42	54,85	44,26	142,37	52,26	123,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.204,07	17,12	570,14	379,47	51,80	305,72	20,19	411,95	165,60	49,91	75,95	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.932,80	590,03	2.438,74	2.482,75	2.360,79	2.935,29	349,71	1.262,03	1.788,93	1.671,15	1.646,25	827,84	144,55	985,22	372,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.823,58	469,69	191,75	170,04	973,08	511,25	305,00	69,31	932,42	287,88	395,34	92,47	187,86	412,91	610,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	372,88	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.730,47	1.107,33	2.043,05	1.986,63	1.415,54	4.516,17	205,73	-	5.228,63	585,76	685,59	867,54	378,00	114,21	294,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.716,47	297,32	807,40	1.913,16	1.114,75	3.177,70	422,65	614,62	267,14	1.025,64	1.105,09	348,54	214,20	716,98	773,64
1.6	Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.780,49	297,32	807,40	1.643,90	1.011,30	3.157,70	378,90	500,40	167,14	1.005,67	1.105,73	348,54	214,20	624,00	689,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,17	20,37	38,41	34,33	33,54	33,93	3,52	6,78	15,78	36,57	20,04	20,40	9,98	19,42	20,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	3,31	-	-	-	-	3,18	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.861,06	87,56	323,61	202,76	176,44	173,03	75,78	63,29	187,53	151,87	123,01	82,90	74,44	122,16	156,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,46	29,15	49,11	46,38	66,38	35,79	23,56	27,79	63,85	47,20	32,21	24,93	36,07	40,65	57,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	0,37	0,63	1,13	0,28	0,64	0,29	0,32	0,35	0,20	0,14	0,43	0,58	0,12	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,87
2.5	Đất an ninh	CAN	7,62	0,13	0,13	0,10	0,12	0,20	0,15	0,17	0,11	0,12	0,12	0,13	0,13	0,10	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,88	1,81	4,75	3,80	6,32	8,87	2,72	3,01	7,86	4,00	3,67	1,78	1,61	3,47	5,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,11	0,53	0,48	1,11	0,99	1,24	0,46	0,56	1,85	0,80	0,84	0,25	0,08	0,59	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	0,08	0,34	0,05	0,04	0,46	0,09	0,13	0,27	0,15	0,33	0,19	0,09	0,20	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,94	1,20	3,93	2,64	5,29	7,17	2,15	2,32	5,69	3,05	2,50	1,34	1,44	1,72	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	-	-	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	-	0,96	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,08	4,34	-	-	0,20	-	20,90	-	7,00	-	-	-	0,05	22,69	13,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,58	0,17	-	-	0,20	-	0,40	-	2,03	-	-	-	0,05	-	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,37	2,81	-	-	-	-	20,50	-	3,25	-	-	-	-	13,67	8,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	1,36	-	-	-	-	-	-	1,72	-	-	-	-	9,02	5,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.533,63	35,44	187,25	72,34	58,19	71,80	21,07	21,43	85,95	58,54	42,40	33,78	16,81	41,32	47,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.167,91	26,38	45,77	65,99	52,42	66,37	16,41	19,31	52,77	44,41	38,25	24,78	14,41	30,17	38,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	141,61	7,42	2,97	3,52	3,30	3,56	2,89	1,75	30,11	11,69	1,90	1,80	1,40	3,98	7,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,22	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	6,62	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.181,17	0,42	137,14	0,81	1,11	0,92	0,65	0,12	0,77	1,10	1,68	0,22	0,43	6,41	0,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	0,03	-	0,85	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,01	0,02	0,07	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	0,27	0,25	0,32	0,15	0,21	0,41	-	0,31	-	0,06	-	0,20	-	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,20	0,92	0,85	0,85	0,69	0,73	0,56	0,25	1,09	1,22	0,49	0,34	0,30	0,74	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,80	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	10,27	25,44	31,79	15,61	22,65	5,64	8,75	18,70	27,52	18,25	8,74	10,22	7,38	15,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	529,95	5,47	55,56	39,93	28,33	33,08	1,25	1,81	3,34	14,29	26,22	13,11	7,97	6,42	9,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,83	5,47	55,56	39,93	28,33	33,08	1,25	1,81	3,34	14,29	26,22	13,11	7,97	6,42	9,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,58	0,74	-	1,00	-	0,21	-	0,36	-	-	-	1,01	-	2,98
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.173,19	276,83	1.149,52	1.656,81	596,75	3.818,47	9,36	812,86	961,31	1.336,72	954,53	272,78	288,64	1.030,90	26,87
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut